

Bản án số: 172/2018/DS-PT

Ngày: 14-12-2018

V/v: “Tranh chấp chia di sản thừa kế
và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
Quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đức Khải

Các Thẩm phán: 1. Ông Mai Thiện Kế

2. Ông Nguyễn Văn Dũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 146/2018/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2018 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST, ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 210/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1961, địa chỉ: ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Lệ Q, Luật sư Văn phòng Luật sư Thanh Q, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1973, địa chỉ: ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Tòa án triệu tập):

1. Ông NLQ1, sinh năm 1955, địa chỉ: ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Ông NLQ2 (NLQ2), sinh năm 1959, địa chỉ: ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Bà NLQ3, sinh năm 1973 (vắng mặt).

4. Ông NLQ4, sinh năm 1998 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà NLQ3 và ông NLQ4: Ông Trần Văn M (như trên), là người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ3 và ông NLQ4, theo các văn bản ủy quyền ngày 21-3-2012 và ngày 21-8-2014.

5. Bà NLQ5 (vắng mặt).

6. Ông NLQ6, sinh năm 1985 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

7. Bà NLQ7 (vắng mặt).

8. Ông NLQ8 (vắng mặt).

9. Bà NLQ9 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của các ông, bà NLQ7, NLQ8 và NLQ9: Ông NLQ2 (như trên), là người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà NLQ7, NLQ8 và NLQ9, theo các giấy ủy quyền cùng ngày 20-3-2017.

Ngoài ra, còn có một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Tòa án không triệu tập), gồm:

+ Ông NLQ10, sinh năm 1950, địa chỉ: ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà NLQ11, sinh năm 1959.

+ Bà NLQ12, sinh năm 1978.

+ Bà NLQ13, sinh năm 1982.

+ Bà NLQ14, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà NLQ15, sinh năm 1977, địa chỉ: ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà NLQ16, sinh năm 1971, địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông NLQ17, sinh năm 1979, địa chỉ: đường S, khu dân cư H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

+ Bà NLQ18.

+ Ông NLQ19.

+ Bà NLQ20.

+ Ông NLQ21.

Cùng địa chỉ: ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09-02-2012, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28-8-2014 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn H, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ11, bà NLQ12, bà NLQ13 và bà NLQ14, trình bày:

Cha mẹ ông là ông Trần Văn M2 (sinh năm 1917, chết năm 2008) và bà Nguyễn Thị K (sinh năm 1928, chết năm 2001). Cha mẹ ông có 02 người con chung là Trần Văn Q và ông là Trần Văn H. Ông Trần Văn Q (chết ngày 28-01-2010) có vợ là Huỳnh Thị N (chết năm 2004). Ông Q, bà N có tất cả 04 người con chung là các ông, bà NLQ16, Trần Văn M, NLQ17 và NLQ15.

Lúc còn sống cha, mẹ của ông tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất gồm 04 thửa, tại tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.649119 do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện M cấp ngày 21-10-1993, do ông Trần Văn M2 đứng tên, gồm các thửa như sau:

- Thửa số 712, diện tích theo giấy là 4.583m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.857,3m²), đất lá.

- Thửa số 713, diện tích theo giấy là 2.100m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 1.918,1m²), đất lá.

Lúc còn sống ông M2 và bà K đã chuyển nhượng cả 02 thửa đất nêu trên cho ông NLQ10 vào năm 1998.

- Thửa số 234, tổng diện tích theo giấy là 11.600m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 10.538,2m²), đất mùa. Lúc còn sống cha, mẹ ông cho ông mượn canh tác. Đến năm 1993 thì cha, mẹ ông đã chuyển nhượng cho ông diện tích 6.000m² (diện tích theo đo đạc thực tế 5.468m²), đến năm 2002 mới làm giấy tay chuyển nhượng, ông quản lý, sử dụng liên tục cho đến nay. Còn lại diện tích 5.600m² (diện tích theo đo đạc thực tế 5.070,2m²) do ông Trần Văn M đang quản lý, sử dụng.

- Thửa số 714, tổng diện tích theo giấy là 15.800m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 15.277,6m²), đất lá. Lúc còn sống cha, mẹ ông đã chuyển nhượng cho ông NLQ1 diện tích 3.900m² (theo đo đạc thực tế là 4.139m²) và chuyển nhượng cho ông NLQ2 diện tích 1.300m² (theo đo đạc thực tế là 1.248,4m²). Sau khi cha, mẹ ông chết còn để lại tổng diện tích theo đo đạc thực tế 9.890,2m² do ông Trần Văn M đang quản lý.

Các hộ ông NLQ10, ông NLQ1 và ông NLQ2 nhận chuyển nhượng đất lúc ông M2 và bà K còn sống nhưng chưa làm thủ tục tách quyền sử dụng đất.

Nay ông yêu cầu phân chia thừa kế đối với di sản do ông Trần Văn M2 và bà Nguyễn Thị K để lại, gồm:

- Một nửa (1/2) diện tích đất tại thửa số 714 là 15.277,6m² (trong đó ông Trần Văn M đang quản lý, sử dụng diện tích 9.890,2m²; NLQ2 đang quản lý, sử dụng diện tích 1.248,4m² và NLQ1 đang quản lý, sử dụng 4.139m²).

- Một nửa (1/2) diện tích đất mùa tại thửa số 234 là 5.070,2m² do ông M đang quản lý, sử dụng. Không đồng ý theo yêu cầu phản tố của ông Trần Văn M về việc chia thừa kế diện tích theo đo đạc thực tế 5.468m² tại thửa số 234 mà khi còn sống ông M đã chuyển nhượng cho nguyên đơn.

Riêng đối với các phần đất cha, mẹ ông đã chuyển nhượng cho ông NLQ10 vào năm 1998 thì ông không yêu cầu phân chia và đồng ý công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 25-10-2013 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn M, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ3 và ông NLQ4, trình bày:

Ông thừa nhận ông, bà nội của ông là ông Trần Văn M2, chết năm 2008 và bà Nguyễn Thị K, chết năm 2001. Ông, bà nội của ông có hai người con chung là ông Trần Văn H và cha của ông là ông Trần Văn Q (đã chết năm 2010), ông Trần Văn Q có vợ tên Huỳnh Thị N (chết năm 2004), ông Q và bà N có tất cả 04 người con là bà NLQ16, ông là Trần Văn M, ông NLQ17 và bà NLQ15.

Từ khi 07 tuổi ông đã sống chung với ông, bà nội. Trong quá trình sống chung, khi ông, bà nội ốm đau đều do vợ chồng ông nuôi dưỡng, chăm sóc. Đến khi ông, bà nội chết cũng do vợ chồng ông lo mai táng.

Khi ông, bà nội còn sống đã chuyển nhượng cho ông NLQ10, ông NLQ1, ông NLQ2 các phần đất, cụ thể: Chuyển nhượng cho ông NLQ10 thửa số 712, diện tích thực tế 2.857,3m², đất lá và thửa số 713, diện tích thực tế 1.918,1m², đất lá vào năm 1998; thửa số 714 đã chuyển nhượng cho ông NLQ1 diện tích thực tế là 4.139m² và chuyển nhượng cho ông NLQ2 diện tích thực tế là 1.248,4m².

Ông M2 và bà K có để lại di sản là quyền sử dụng đất do ông đang quản lý, sử dụng tại thửa số 714, diện tích theo đo đạc thực tế là 9.890,2m², đất lá và ½ (một nửa) phần đất tại thửa số 234, diện tích theo đo đạc thực tế là 5.070,2m², đất mùa. Ông đồng ý phân chia thừa kế đối với các phần đất này.

Ngoài ra, ông phản tố yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất diện tích đất 6.000m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 5.468m²) tại thửa số 234 mà ông Trần Văn H đang quản lý, sử dụng vì ông M2 chưa chuyển nhượng phần đất trên cho ông H.

Còn đối với các phần đất khi ông Trần Văn M2 còn sống đã chuyển nhượng cho ông NLQ2 diện tích 1.248,4m² tại thửa số 714; chuyển nhượng cho ông NLQ1 diện tích 4.139m² tại thửa 714; chuyển nhượng cho ông NLQ10 diện tích 2.857,3m² tại thửa số 712 và 1.918,1m² tại thửa số 713 thì ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn, vì ông M2 đã chuyển nhượng cho những người nêu trên.

Ông thống nhất công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn M2 và ông NLQ10 diện tích 2.857,3m² tại thửa số 712 và diện tích 1.918,1m² tại thửa số 713.

- Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 19-10-2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 trình bày:

Vào ngày 29-8-2002 (âm lịch), ông có nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn M2 03 công đất rừng lá tại thửa số 714 với giá 4.500.000 đồng, không rõ diện tích cụ thể bao nhiêu. Sau khi nhận chuyển nhượng ông canh tác liên tục, ổn định đến nay, không có ai tranh chấp và chưa tách quyền sử dụng đất. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và ông Trần Văn M2 đối với phần đất diện tích đo đạc thực tế 4.139m² tại thửa số 714 nêu trên vì ông Trần Văn M2 còn đứng tên quyền sử dụng đất.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 19-10-2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ2 (NLQ2), đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà NLQ7, ông NLQ8 và bà NLQ9, trình bày:

Vào ngày 12-10-2000, ông có nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn M2 một công đất rừng tại thửa số 714 với giá 1.500.000 đồng, sau khi nhận chuyển nhượng đất ông cũng chưa tách quyền sử dụng đất. Ông đã sử dụng liên tục, ổn định và có xây dựng nhà trên đất cho con của ông là ông NLQ8 quản lý, sử dụng. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và ông Trần Văn M2 đối với phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 1.248,4m² tại thửa số 714 nêu trên.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 19-10-2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ10 trình bày:

Vào ngày 24-4-1998 ông có nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn M2 phần đất rừng, lá với diện tích là 4.583m² (theo đo đạc thực tế là 1.918,1m²) tại thửa số 712 và 2.100m² (theo đo đạc thực tế 1.918,1m²) tại thửa số 713, với giá 5.000.000 đồng, chưa tách quyền sử dụng đất. Gia đình ông đã sử dụng ổn định các phần đất trên từ đó cho đến nay. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với phần đất mà ông M2 đã chuyển nhượng cho ông với diện tích theo đo đạc thực tế là 2.857,3m² tại thửa số 712 và phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 1.918,1m² tại thửa số 713 nêu trên.

Ông NLQ17, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các bà NLQ15 và NLQ16, tình bày:

Thông nhất với yêu cầu phản tố của anh ông là ông Trần Văn M. Ông và các bà NLQ15 và NLQ16 đồng ý giao tất cả di sản thừa kế được chia đối với di sản của ông M2 và bà K cho ông Trần Văn M hưởng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST, ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 1, 2 Điều 147; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 161; khoản 1 Điều 162; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/UBTVQH14; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10 ngày 27-02-2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ các điều 674, 675, 676, 677, 685, 733 và 734 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Căn cứ điểm b.2 tiểu mục 2.3 mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H. Phân chia di sản thừa kế của ông Trần Văn M2 và bà Nguyễn Thị K để lại là 9.890,2m² đất thuộc thửa 714 và 5.070,2m² thuộc thửa 234, cùng tờ bản đồ số 2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 649119 cấp ngày 21-10-1993 do ông Trần Văn M2 đứng tên tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể:

1.1. Ông Trần Văn H được hưởng gồm 40% di sản tương ứng diện tích 3.956,08m² tại thửa 714 và 40% di sản tương ứng diện tích 2.028,08m² tại thửa 234, cùng tờ bản đồ số 2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 649119 cấp ngày 21-10-1993 do ông Trần Văn M2 đứng tên với tổng giá trị là 199.305.200 đồng, cụ thể.

* Thửa đất 714 có diện tích $3.956,08\text{m}^2 \times 35.000\text{đ/m}^2 = 138.462.800\text{đ}$, theo sơ đồ vị trí (ký hiệu A) có số đo các cạnh như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất của ông NLQ2, có số đo 31,03m.
- + Hướng Tây giáp phần đất của ông Trần Văn S, có số đo 31,20m.
- + Hướng Nam giáp phần đất của ông Lý Hải L có số đo $110,5\text{m} + 24,3\text{m} = 134,8\text{m}$.
- + Hướng Bắc giáp phần đất còn lại chia cho ông Trần Văn M có số đo 144,94m.

* Thửa đất 234 có diện tích $2.028,08\text{m}^2 \times 30.000\text{đ/m}^2 = 60.842.400\text{đ}$, theo sơ đồ vị trí (ký hiệu 1) có số đo các cạnh như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất của bà Đỗ Thị H2 có số đo 28,81m + 33,00m.
- + Hướng Tây giáp phần đất của ông Trần Văn H có số đo 57,49m.
- + Hướng Nam giáp phần đất của ông Lý N2 có số đo 25m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất còn lại chia cho ông Trần Văn M có số đo 39,78m.

1.2. Ông Trần Văn M được hưởng gồm 40% di sản tương ứng diện tích 3.956,08m², 20% công sức nuôi dưỡng, công giữ gìn tài sản tương ứng diện tích 1.978,04m² với tổng diện tích là 5.934,12m² tại thửa 714 và 40% di sản tương ứng 2.028,08m², 20% công sức nuôi dưỡng, công giữ gìn tài sản tương ứng 1.014,04m² với tổng diện tích là 3.042,12m² tại thửa 234, cùng tờ bản đồ số 2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 649119 cấp ngày 21-10-1993 do ông Trần Văn M2 đứng tên với tổng giá trị là 298.957.800đ, cụ thể:

* Thửa đất 714 có diện tích 5.934,12m² x 35.000đ/m² = 207.694.200đ, theo sơ đồ vị trí (ký hiệu B) có số đo các cạnh như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất của ông NLQ2, có số đo 38,87m + 16,6m.
- + Hướng Tây giáp phần đất của ông Trần Văn S, có số đo 13,2m + 16m.
- + Hướng Nam giáp phần đất chia cho ông Trần Văn H có số đo 144,94m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trần Thị Tr + ông NLQ1, có số đo 36m + 53m + 73,9m.

* Thửa đất 234 có diện tích 3.042,12m² x 30.000đ/m² = 91.263.600đ, theo sơ đồ vị trí (ký hiệu 2) có số đo các cạnh như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất của bà Đỗ Thị H2, có số đo 70,59m.
- + Hướng Tây giáp phần đất của ông Trần Văn H, có số đo 70,81m.
- + Hướng Nam giáp phần đất chia cho ông Trần Văn H, có số đo 39,78m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Văn S, có số đo 46m.

1.3. Ông Trần Văn M cùng vợ và con là bà NLQ3 và ông NLQ4 có nghĩa vụ giao cho ông H diện tích đất 3.956,08m² tại thửa 714 và diện tích đất 2.028,08m² tại thửa số 234, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 649119, cấp ngày 21-10-1993 do ông Trần Văn M2 đứng tên.

1.4. Ông Trần Văn H được quyền quản lý, sử dụng phần lá dừa nước trên phần đất được hưởng tại thửa 714 với diện tích 3.956,08m² và có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn M giá trị lá dừa nước diện tích 3.956,08m² x 3000đ/m² = 11.868.240đ.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất ông Trần Văn M2 đã chuyển nhượng cho ông NLQ2

(NLQ2) diện tích $1.248,4\text{m}^2$ và ông Trần Văn M2 đã chuyển nhượng cho ông NLQ1 diện tích là 4.139m^2 cùng thửa 714, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 649119 cấp ngày 21-10-1993 do ông Trần Văn M2 đứng tên.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn M về việc yêu cầu chia thửa kê diện tích đất 5.468m^2 tại thửa 234, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 649119 cấp ngày 21-10-1993 do ông Trần Văn M2 đứng tên mà ông Trần Văn M2 đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn H.

4. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn ông Trần Văn H, bị đơn ông Trần Văn M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ10: Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn M2 với ông NLQ10 diện tích thực tế $2.857,3\text{m}^2$ tại thửa đất số 712 và diện tích thực tế $1.918,1\text{m}^2$ tại thửa đất số 713, cùng tờ bản đồ số 2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số B 649119, cấp ngày 21-10-1993, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng do ông Trần Văn M2 đứng tên. Hai phần đất có số đo các cạnh cụ thể như sau:

4.1. Phần đất tại thửa số 712, diện tích $2.857,3\text{m}^2$:

- + Hướng Đông giáp phần đất của bà Nguyễn Thị T, có số đo 30,5m.
- + Hướng Tây giáp phần đất của ông NLQ10, có số đo 59,3m + 21m.
- + Hướng Nam giáp với kênh thủy lợi (mương thoát nước), có số đo 69m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất ông Phan Văn T2, có số đo 22m + 40m + 39m.

4.2. Phần đất tại thửa số 713, diện tích $1.918,1\text{m}^2$:

- + Hướng Đông giáp phần đất của ông Phan Văn T2 + ông NLQ10, có số đo 23,70m + 21m.
- + Hướng Tây giáp phần đất của ông NLQ10, có số đo 41,50m + 16,70m.
- + Hướng Nam giáp với ông NLQ10, có số đo 38,50m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất ông Lâm Văn S2, có số đo 46m.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ2 (NLQ2) và ông NLQ1.

5.1. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn M2 với ông NLQ2 (ông NLQ2) tại thửa đất số 714 theo diện tích thực tế $1.248,4\text{m}^2$, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số B.649119, cấp ngày 21-10-1993 do ông Trần Văn M2 đứng tên.

Phần đất có số đo các cạnh theo sơ đồ vị trí (ký hiệu C) cụ thể như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất của ông NLQ2, có số đo 68,5m

- + Hướng Tây giáp phần đất của ông Trần Văn M sử dụng, có số đo 68,5m.
- + Hướng Nam giáp với ông Trần Văn S (Lý Lâm H3), có số đo 18m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Văn M, có số đo 18m.

5.2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn M2 với ông NLQ1 tại thửa đất số 714 theo diện tích thực tế 4.139m², tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số B 649119 cấp ngày 21-10-1993 do ông Trần Văn M2 đứng tên.

Phần đất có số đo các cạnh theo sơ đồ vị trí (ký hiệu D) cụ thể như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất của ông Ngô Văn L, có số đo 63,9m.
- + Hướng Tây giáp phần đất của bà Trần Thị Tr, có số đo 56m.
- + Hướng Nam giáp với ông Trần Văn M đang sử dụng, có số đo 73,9m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất ông NLQ1, có số đo 65,5m.

6. Ông NLQ10, ông NLQ2 (ông NLQ2), ông NLQ1 có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục sang tên, tách quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản; chi phí giám định chữ ký; án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15-10-2018, nguyên đơn ông Trần Văn H kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm như sau:

- Tòa án cấp sơ thẩm phân chia thừa kế cho ông hưởng 40%, còn ông Trần Văn M được phân chia 60% di sản thừa kế của cha, mẹ ông để lại là không khách quan, yêu cầu chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất, bởi vì ông và gia đình cũng nuôi dưỡng cha, mẹ và cũng đang thờ cúng cha, mẹ.

- Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn M giá trị lá dừa nước với số tiền 11.868.240 đồng là không khách quan, không hợp lý vì lá dừa nước trên diện tích đất này là do cha ông trồng từ trước đến nay vẫn mọc tự nhiên, không phải do ông M trồng.

- Không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông về việc phân chia thừa kế đối với phần đất diện tích 1.248,4m² do ông NLQ2 đang quản lý, sử dụng và phần đất diện tích 4.139m² do ông NLQ1 đang quản lý, sử dụng, cùng thửa số 714, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Lý do: Ông không nghe cha của ông nói đã chuyển nhượng các phần đất trên cho NLQ2 và NLQ1, mà do ông Trần Văn Q chuyển nhượng các phần đất này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn H không rút đơn khởi kiện và thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo là không yêu cầu Tòa án cấp phúc

thẩm xem xét phân chia các phần đất mà cha, mẹ ông lúc còn sống đã chuyển nhượng cho các ông NLQ2 (NLQ2) và ông NLQ1, còn các yêu cầu kháng cáo khác thì vẫn giữ nguyên. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo pháp luật tố tụng, các đương sự đa số chấp hành đúng quy định của pháp luật, riêng bà NLQ5 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 01-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà NLQ5 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà NLQ5 theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[3] Do tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn H thay đổi một phần kháng cáo là không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phân chia các phần đất mà cha, mẹ ông lúc còn sống đã chuyển nhượng cho các ông NLQ2 (NLQ2) và ông NLQ1 tại thửa số 714, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đưa vấn đề này ra để xem xét lại.

[4] Nguyên đơn ông Trần Văn H kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm phân chia thừa kế cho ông hưởng 40%, còn ông Trần Văn M được phân chia 60% di sản thừa kế của cha, mẹ ông để lại là không khách quan, yêu cầu chia đều theo pháp luật cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cha, mẹ ông, bởi vì ông và gia đình cũng nuôi dưỡng cha, mẹ và cũng đang thờ cúng cha, mẹ.

[5] Xét thấy: Bị đơn ông Trần Văn M, là cháu nội của ông Trần Văn M2 và bà Nguyễn Thị K, đã sống chung với ông, bà nội từ nhỏ đến khi ông, bà nội chết, là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc ông M2 và bà K; khi ông, bà nội chết ông M cũng là người đứng ra lo mai táng, hậu sự. Ngoài ra, ông M cũng có công trong việc gìn giữ di sản sau khi ông M2 và bà K chết. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét

xử đã trích 20% giá trị di sản cho ông M hưởng, còn 80% giá trị di sản thì phân chia cho những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông M2 và bà K là ông Trần Văn H và ông Trần Văn Q, là hợp tình, hợp lý và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn H về phần này là không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Đối với phần kháng cáo của ông H về việc cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn M giá trị lá dừa nước với số tiền 11.868.240 đồng là không khách quan, không hợp lý vì lá dừa nước trên diện tích đất này là do cha ông trồng từ trước đến nay vẫn mọc tự nhiên, không phải do ông M trồng.

[7] Xét thấy: Mặc dù ông Trần Văn M2 là người trồng dừa nước để lấy lá trên phần đất diện tích 9.890,2m² thuộc thửa số 714, nhưng dừa nước là loại cây có thời gian sinh trưởng không dài như các cây lâu năm khác, đòi hỏi phải thường xuyên chăm bón, cải tạo, tu bổ thì mới duy trì và thu hoạch lá được. Từ năm 2008 đến nay ông Trần Văn M là người chăm sóc, cải tạo, tu bổ số cây dừa nước nói trên, nay ông H được hưởng thừa kế một phần diện tích của thửa đất số 714 thì ông H có trách nhiệm hoàn trả giá trị phần cây dừa nước cho ông Trần Văn M là hợp lý. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử buộc ông H phải trả giá trị số cây, lá dừa nước cho ông M với số tiền 11.868.240 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn H về phần này cũng không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn H về việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở, nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên về việc không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét lại và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm vẫn được giữ nguyên, nên người kháng cáo là nguyên đơn ông Trần Văn H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002699 ngày 16-10-2018, ông H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

II. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 01-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Phản Quyết định của bản án sơ thẩm có liên quan đến kháng cáo được tuyên lại như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H. Phân chia di sản thừa kế của ông Trần Văn M2 và bà Nguyễn Thị K để lại là 9.890,2m² đất thuộc thửa số 714 và 5.070,2m² đất thuộc thửa số 234, cùng tờ bản đồ số 2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 649119 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 21-10-1993 do ông Trần Văn M2 đứng tên, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Cụ thể như sau (kèm các sơ đồ vị trí):

1.1. Ông Trần Văn H được hưởng 40% di sản tương ứng diện tích 3.956,08m² đất tại thửa số 714 và 40% di sản tương ứng diện tích 2.028,08m² đất tại thửa số 234, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, với tổng giá trị là 199.305.200 đồng, cụ thể:

* Thửa đất số 714 có diện tích $3.956,08\text{m}^2 \times 35.000\text{đ}/\text{m}^2 = 138.462.800$ đồng, theo sơ đồ vị trí (ký hiệu A), có số đo các cạnh như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất của ông NLQ2, có số đo 31,03m.
- + Hướng Tây giáp phần đất của ông Trần Văn S, có số đo 31,20m.
- + Hướng Nam giáp phần đất của ông Lý Hải L có số đo $110,5\text{m} + 24,3\text{m} = 134,8\text{m}$.
- + Hướng Bắc giáp phần đất còn lại chia cho ông Trần Văn M có số đo 144,94m.

* Thửa đất số 234 có diện tích $2.028,08\text{m}^2 \times 30.000\text{đ}/\text{m}^2 = 60.842.400$ đồng, theo sơ đồ vị trí (ký hiệu 1), có số đo các cạnh như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất của bà Đỗ Thị H2 có số đo $28,81\text{m} + 33,00\text{m}$.
- + Hướng Tây giáp phần đất của ông Trần Văn H có số đo 57,49m.
- + Hướng Nam giáp phần đất của ông Lý N2 có số đo 25m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất còn lại chia cho ông Trần Văn M có số đo 39,78m.

1.2. Ông Trần Văn M được hưởng 40% di sản tương ứng với diện tích 3.956,08m² đất, 20% công sức nuôi dưỡng, công giữ gìn tài sản tương ứng với diện tích 1.978,04m² đất, tổng cộng là 5.934,12m² đất, tại thửa số 714 và 40% di sản tương ứng với 2.028,08m² đất, 20% công sức nuôi dưỡng, công giữ gìn tài sản tương ứng với 1.014,04m² đất, tổng cộng là 3.042,12m² tại thửa số 234, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, với tổng giá trị là 298.957.800 đồng, cụ thể:

* Thửa đất số 714 có diện tích 5.934,12m² x 35.000đ/m² = 207.694.200 đồng, theo sơ đồ vị trí (ký hiệu B), có số đo các cạnh như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất của ông NLQ2, có số đo 38,87m + 16,6m.
- + Hướng Tây giáp phần đất của ông Trần Văn S, có số đo 13,2m + 16m.
- + Hướng Nam giáp phần đất chia cho ông Trần Văn H có số đo 144,94m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trần Thị Tr + ông NLQ1, có số đo 36m + 53m + 73,9m.

* Thửa đất số 234 có diện tích 3.042,12m² x 30.000đ/m² = 91.263.600 đồng, theo sơ đồ vị trí (ký hiệu 2), có số đo các cạnh như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất của bà Đỗ Thị H2, có số đo 70,59m.
- + Hướng Tây giáp phần đất của ông Trần Văn H, có số đo 70,81m.
- + Hướng Nam giáp phần đất chia cho ông Trần Văn H, có số đo 39,78m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Văn S, có số đo 46m.

1.3. Buộc ông Trần Văn M cùng vợ và con là bà NLQ3 và ông NLQ4 có nghĩa vụ giao cho ông H phần đất diện tích 3.956,08m² tại thửa số 714 và phần đất diện tích 2.028,08m² tại thửa số 234, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

1.4. Ông Trần Văn H được quyền quản lý, sử dụng các cây dừa nước lấy lá trồng trên phần đất được hưởng tại thửa số 714 với diện tích 3.956,08m² và có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn M giá trị các cây dừa nước với số tiền là 11.868.240đ (mười một triệu, tám trăm sáu mươi tám ngàn, hai trăm bốn mươi đồng).

Nghĩa vụ giao đất và giao tiền nêu trên được thực hiện đồng thời cùng lúc.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H về việc chia thừa kế phần đất ông Trần Văn M2 đã chuyển nhượng cho ông NLQ2 (NLQ2) diện tích 1.248,4m² và ông Trần Văn M2 đã chuyển nhượng cho ông NLQ1 phần đất diện tích 4.139m², cùng thửa số 714, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn M về việc chia thừa kế phần đất diện tích 5.468m^2 tại thửa số 234, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

4. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn ông Trần Văn H, bị đơn ông Trần Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ10: Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn M2 với ông NLQ10 đối với phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là $2.857,3\text{m}^2$ tại thửa số 712 và phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là $1.918,1\text{m}^2$ tại thửa số 713, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Hai phần đất nêu trên có số đo các cạnh như sau:

4.1. Phần đất tại thửa số 712, diện tích $2.857,3\text{m}^2$:

- + Hướng Đông giáp phần đất của bà Nguyễn Thị T, có số đo 30,5m.
- + Hướng Tây giáp phần đất của ông NLQ10, có số đo 59,3m + 21m.
- + Hướng Nam giáp với kênh thủy lợi (mương thoát nước), có số đo 69m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất ông Phan Văn T2, có số đo 22m + 40m + 39m.

4.2. Phần đất tại thửa số 713, diện tích $1.918,1\text{m}^2$:

- + Hướng Đông giáp phần đất của ông Phan Văn T2 + ông NLQ10, có số đo 23,70m + 21m.
- + Hướng Tây giáp phần đất của ông NLQ10, có số đo 41,50m + 16,70m.
- + Hướng Nam giáp với ông NLQ10, có số đo 38,50m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất ông Lâm Văn S2, có số đo 46m.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ2 (NLQ2) và ông NLQ1.

5.1. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn M2 với ông NLQ2 (ông NLQ2) tại thửa số 714 theo diện tích thực tế là $1.248,4\text{m}^2$, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Phần đất có số đo các cạnh theo sơ đồ vị trí (ký hiệu C) cụ thể như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất của ông NLQ2, có số đo 68,5m
- + Hướng Tây giáp phần đất của ông Trần Văn M sử dụng, có số đo 68,5m.
- + Hướng Nam giáp với ông Trần Văn S (Lý Lâm H3), có số đo 18m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Văn M, có số đo 18m.

5.2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn M2 với ông NLQ1 tại thửa số 714 theo diện tích thực tế là 4.139m^2 , tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Phần đất có số đo các cạnh theo sơ đồ vị trí (ký hiệu D) cụ thể như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất của ông Ngô Văn L, có số đo 63,9m.
- + Hướng Tây giáp phần đất của bà Trần Thị Tr, có số đo 56m.
- + Hướng Nam giáp với ông Trần Văn M đang sử dụng, có số đo 73,9m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất ông NLQ1, có số đo 65,5m.

II/. Các phần khác trong phần Quyết định của bản án dân sự sơ thẩm nêu trên không ghi trong phần Quyết định này có hiệu lực thi hành.

III/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Trần Văn H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002699 ngày 16-10-2018, ông H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- VKSND huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Huỳnh Đức Khải